

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4949-QĐ/HVBCCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:	
Tên văn bằng	: Cử nhân Chủ nghĩa xã hội khoa học
Tên chương trình	: Chủ nghĩa xã hội khoa học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Chủ nghĩa xã hội khoa học; Mã số: 7229008

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ cử nhân cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học trên cơ sở nền tảng chủ của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản để hình thành năng lực tư duy khoa học, phương pháp giảng dạy, kỹ năng truyền đạt và định hướng chính trị cho người học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

+ Được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời am hiểu rộng các khoa học xã hội và nhân văn.

+ Có tri thức chuyên sâu về giảng dạy Chủ nghĩa xã hội khoa học, có phương pháp tư duy khoa học, có năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào công tác chuyên môn, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc chuyên môn đào tạo.

+ Có kiến thức, năng lực và phương pháp đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch, đi ngược lợi ích dân tộc, đối lập với hệ tư tưởng Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học

1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng gắn với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

+ Có kỹ năng giảng dạy, kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm và tình huống lãnh đạo, quản lý các cấp.

+ Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học.

+ Có nhãn quan chính trị nhạy bén, năng lực nắm bắt, phân tích, đánh giá và chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong công tác giảng dạy.

+ Có khả năng tham mưu, đề xuất, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp hoạch định chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn.

- Kỹ năng khác

- Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm;

- Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, làm việc độc lập;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống chính trị – xã hội;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có lòng yêu nước nồng nàn, trung thành với lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội của dân tộc .

+ Có đạo đức của người cán bộ cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực. Có phẩm chất đạo đức của nhà giáo chân chính, có lối sống trong sáng, khiêm tốn, giản dị, gần gũi quần chúng, lời nói đi đôi với việc làm, có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có lòng yêu nghề nghiệp.

+ Có niềm tin khoa học vào hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp:

+ Giảng dạy môn Chủ nghĩa xã hội khoa học cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

+ Giảng dạy môn CNXHKKH ở hệ thống các trường Chính trị, trung tâm giáo dục chính trị của các tỉnh thành và các địa phương trong cả nước.

+ Có thể giảng dạy các môn học lý luận chính trị cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

+ Có thể giảng dạy môn giáo dục công dân tại các trường PTTH.

+ Nghiên cứu tại các viện nghiên cứu về chính trị, triết học, CNXH KH.

+ Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng từ cấp trung ương tới địa phương trong hệ thống chính trị (hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, tuyên giáo, Đảng ủy, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...).

+ Có khả năng nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn sau khi tốt nghiệp đại học.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học:

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo được sử dụng để tham khảo

- Các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Chương trình đào tạo cử nhân Triết học chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. Ban hành năm 2014.

- Chương trình đào tạo cử nhân Lý luận chính trị chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ban hành năm 2015

- Chương trình đào tạo cao cấp và trung cấp lý luận chính trị của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Ban hành năm 2017.

- Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành nghề đào tạo.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Thời điểm khảo sát: từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2017

Đối tượng khảo sát: Người sử dụng nguồn nhân lực liên quan đến ngành đào tạo.

Hình thức khảo sát: phỏng vấn

Kết quả khảo sát: về cơ bản hài lòng với chất lượng đào tạo tuy nhiên để nâng cao chất lượng hơn nữa có một số góp ý thêm là cần gia tăng thời gian thực hành nghề nghiệp và cập nhật các học phần chứa kiến thức cập nhật liên quan tới nghề nghiệp.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng là sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Các văn bản pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các

trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Khối kiến thức giáo dục đại cương

CĐR 1. Nắm được các nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CĐR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý, văn học...; những kiến thức cơ bản về an ninh, quốc phòng, thể chất.

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

CĐR 4: Vận dụng được ngoại ngữ cơ bản và tin học văn phòng trong học tập, nghiên cứu và đời sống hàng ngày.

Kiến thức cơ sở ngành

CĐR 5: Phân tích được cơ bản tâm lý người và cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học.

CĐR 6: Xác định được bản chất của quá trình dạy học; biết vận dụng các nguyên tắc và phương pháp dạy học cơ bản; biết cách lập kế hoạch dạy học.

CĐR 7: Xác định được quy luật hình thành và phát triển của đạo đức, kinh tế phát triển; phương pháp tư duy khoa học, biện chứng.

CĐR 8: Phân tích được quá trình hình thành và phát triển của lịch sử tư tưởng; lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

CĐR 9: Phân tích được các cơ sở khoa học của quá trình xây dựng phát triển chính sách công.

CĐR 10: Xác định được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Phân tích được những vấn đề cơ bản của kinh tế phát triển.

CDR 11: Xác định được các vấn đề liên quan đến tôn giáo và liên kết được chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Kiến thức ngành

CDR 12: Kết nối được những tư tưởng XHCN không tương với chủ nghĩa xã hội khoa học.

CDR 13: Thẩm định được các nội dung tư tưởng, lý luận của CNXHKKH qua nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh về CNXHKKH.

CDR 14: Phân tích được đặc điểm của thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới; những vấn đề của thực tế chính trị - xã hội.

CDR 15: Đặt và giải quyết được các câu hỏi có liên quan đến cách mạng XHCN trong thời đại ngày nay.

CDR 16: Liên kết được lý luận hình thái kinh tế xã hội CSCN của chủ nghĩa Mác – Lênin và các mô hình CNXH hiện thực.

CDR 17: Vận dụng được các nguyên tắc phương thức giải quyết các tình huống dân vận cơ bản.

CDR 18: Đánh giá và đưa ra được khuyến cáo trong giải quyết các vấn đề liên quan đến giới, bình đẳng giới, liên minh giai cấp công nhân trong cách mạng XHCN.

CDR 19: Xác định được cách ứng xử với truyền thông.

CDR 20: Kiến tạo được những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản của người giảng viên lý luận chính trị tương lai.

Kiến thức chuyên ngành

CDR 21: Giải thích được sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN hiện đại; con đường đi lên CNXH của Việt Nam.

CDR 22: Đánh giá được tính ưu việt và tất yếu của nền dân chủ cùng với hệ thống chính trị XHCN trong tiến trình cách mạng XHCN.

CDR 23: Tổ chức thực hiện được hoạt động dạy học chuyên ngành CNXHKKH theo chương trình Đại học, Trung cấp lý luận chính trị.

CDR 24: Phân loại và đánh giá được các trào lưu tư tưởng XHCN phi Mác xít, các lý thuyết phát triển trong thế giới đương đại; lựa chọn được các phương pháp, xây dựng các biện pháp đấu tranh, bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển CNXH.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CDR 25: Kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy Chủ nghĩa xã hội khoa học

CDR 26: Kỹ năng tư duy: kỹ năng phân tích, đánh giá những sự kiện chính trị-xã hội, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước Việt Nam từ thế giới quan khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác- Lênin.

CĐR 27: Kỹ năng xử lý thông tin và định hướng chính trị; Kỹ năng tuyên truyền, diễn thuyết; kỹ năng biên tập báo, tạp chí khoa học (lý luận)

CĐR 28: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 29. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

Kỹ năng chuyên biệt

CĐR 30: Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm

CĐR 31: Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện.

CĐR 32. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm dạy học.

CĐR 33. Kỹ năng tổ chức, phát triển đào tạo.

CĐR 34. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong công tác giáo dục.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 35. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

CĐR 36. Năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

CĐR 37. Năng lực tự học và tự nghiên cứu.

CĐR 38. Năng lực lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành chủ nghĩa xã hội khoa học nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
-Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức ngành	39
<i>Bắt buộc:</i>	30
<i>Tự chọn:</i>	9
- Kiến thức chuyên ngành	28
<i>Bắt buộc:</i>	22
<i>Tự chọn:</i>	6

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học phần trang bị kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tài chính, tín dụng, ngân hàng, phân phối thu nhập, quan hệ kinh tế quốc tế...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	LS01001	Lịch sử Đảng	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam,	3,0	

		Cộng sản Việt Nam	sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1930 đến nay.	(2,0:1,0)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
7.	CT01001	Chính trị học	Học phần trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10.	XH01001	Xã hội học	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học	2,0	

		đại cương	như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	(1,5;0,5)	
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản, nền hành chính, thủ tục hành chính... các nội dung cơ bản của quản lý hành chính nhà nước, đặc biệt là các bước cơ bản quy trình quản lý hành chính nhà nước. Hoàn thiện một số kỹ năng: ra quyết định quản lý hành chính, thực hiện một số bước của thủ tục hành chính..., cách làm việc độc lập và liên kết nhóm, cách lựa chọn hình thức quản lý, phương pháp quản lý qua đó xử lý tình huống quản lý hành chính nhà nước một cách linh hoạt	2,0 (1,5;0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5;0,5)	
13.	LS01004	Lịch sử thế giới (chuyên đề)	Học phần ngoài phần mở đầu và giới thiệu chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu bộ môn, học phần gồm 6 chương như: Xã hội nguyên thủy; Lịch sử thế giới cổ đại; Lịch sử thế giới trung đại; Lịch sử thế giới cận đại; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945; Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay... Học phần giúp sinh viên hiểu tương đối hệ thống và sâu sắc về lịch sử thế giới từ cổ đại cho đến ngày nay. Từ đó làm cơ sở cho các môn học khác.	2,0 (1,5;0,5)	
14.	QT01001	Quan hệ quốc tế	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	2,0 (1,5;0,5)	
15.	TT01001	Lịch sử văn minh thế	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người	2,0 (1,5;0,5)	

		giới	học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.		
16.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	CT01002	Thế chế chính trị thế giới đương đại	Thế chế chính trị thế giới đương đại mô tả khái quát về cách phân loại và đặc trưng của các loại hình thế chế chính trị thế giới đương đại; trên cơ sở đó nghiên cứu cụ thể những mô hình tiêu biểu ở một hoặc một số quốc gia đại diện cho một loại hình thế chế nào đó và nghiên cứu một cách khái quát về thế chế chính trị của các nước trong khu vực ASEAN.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	ĐC01003	Văn học Việt Nam (chuyên đề)	Học phần giới thiệu nguồn gốc, tính chất, đặc điểm nội dung và nghệ thuật của các loại hình văn học dân gian Việt Nam từ cội nguồn đến hiện đại; đồng thời nhấn mạnh vai trò và sự chi phối của văn học dân gian đến đời sống văn hóa và các loại hình nghệ thuật khác. Chương trình còn cung cấp cho người học những kỹ năng khai thác, vận dụng những ưu thế của văn học trong quá trình học báo và làm báo.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Học phần trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ	4,0	

		học phần 2	pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	(2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán...Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành			18	
<i>Bắt buộc</i>			12	
26.	TG01009	Tâm lý học sư phạm	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	3,0 (2,0:1,0)
27.	TG03001	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)
28.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)
29.	TM01010	Logic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ..	3,0 (2,0:1,0)
<i>Tự chọn</i>			6/24	
30.	CN01004	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hoạt động, vai trò và ý nghĩa lịch sử của các tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân; Những vấn đề cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc.	3,0 (2,0:1,0)

31.	TM01013	Lịch sử triết học	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cốt lõi nhất về tư tưởng triết học trong các giai đoạn triết học Phương Đông và phương Tây trước Mác. Giúp sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời, đặc điểm triết học và những quan niệm, tư tưởng triết học chủ yếu của các trường phái triết học, các nhà triết học tiêu biểu trong các giai đoạn lịch sử.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	BC02605	Truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phản biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên cần trang bị để vận dụng trong Truyền thông chính sách sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (1,0:2,0)	
33.	TM01014	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mac-xit về tôn giáo và những kiến thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
34.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	Trong học phần này sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức sau: vị trí và đặc điểm của công tác biên tập; quy trình biên tập báo chí; những nguyên tắc khi biên tập; một số phạm vi đối với người biên tập; những lỗi thường gặp trên báo, nguyên nhân và cách khắc phục; những tố chất của người biên tập; những quy ước chung khi sửa chữa, trình bày bản thảo. Sinh viên được thực hành kỹ năng biên tập báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	KT01008	Kinh tế phát triển	Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Các nguồn lực của phát triển kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành kinh tế chủ yếu; Quan hệ kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế với phát triển kinh tế; Tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
36.	CT02059	Khoa học	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách	3.0	

		chính sách công	công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đồng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	(2.5;0.5)	
37.	TM01015	Mỹ học	Học phần khái quát những tư tưởng mỹ học trong lịch sử, đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin. Sau đó giới thiệu những nét khái quát của quan hệ thẩm mỹ (là đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác-Lênin). Các bài sau triển khai hai phương diện cơ bản của quan hệ thẩm mỹ và trình bày lý luận mỹ học về nghệ thuật- kết quả sự tác động qua lại cao nhất giữa hai phương diện đó.	3,0 (2,5;0,5)	
2.2. Kiến thức ngành				39	
Bắt buộc				30	
38.	CN02053	Lịch sử tư tưởng XHCN	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về lịch sử các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa trước Mác; tính quy luật của sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học; Sự vận dụng, phát triển CNXH khoa học của các Đảng CS, các Đảng CN quốc tế và Việt Nam	3,0 (2,0;1,0)	
39.	CN02054	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử dựng nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước đến nửa đầu thế kỷ XX.	3,0 (1,5; 1,5)	
40.	CN02055	Tác phẩm C.Mác, Ph.Ăngghen về CNXHKKH	Học phần nghiên cứu các nội dung cơ bản về hoàn cảnh lịch sử châu Âu những năm giữa thế kỷ XIX đến nửa sau thế kỷ XIX; Chủ đề, kết cấu nội dung và những luận điểm CNXHKKH trong một số tác phẩm tiêu biểu của C.Mác – Ph.Ăngghen.	3,0 (1,5; 1,5)	
41.	CN02056	Tác phẩm V.I.Lênin về CNXHKKH	Học phần tập trung nghiên cứu Hoàn cảnh lịch sử châu Âu, nước Nga trong những thập niên thứ nhất, thứ hai và đầu thập niên thứ ba của thế kỷ XX. Các vấn đề chính trị - thực tiễn đặt ra đối với sự cần thiết phải bảo vệ, phát triển	3,0 (1,5; 1,5)	

			CNXHKH đã được bảo vệ, sáng tạo và phát triển bởi V. I. Lênin thời kỳ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.		
42.	CN02057	Tác phẩm Hồ Chí Minh về CNXHKH	Môn học trình bày những nội dung cơ bản của các tác phẩm tiêu biểu của Hồ Chí Minh, những vấn đề liên quan đến chủ nghĩa xã hội khoa học, ý nghĩa của tác phẩm đối với cách mạng Việt Nam và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (1,5: 1,5)	
43.	CN02058	Lý luận về thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới	Học phần trình bày hệ thống các chuyên đề về thời đại và phong trào cách mạng của GCCN và của nhân loại tiến bộ vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ và CNXH. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận thời đại của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	CN02059	Lý luận về cách mạng XHCN	Học phần trình bày hệ thống lý luận và thực tiễn về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực chính trị- xã hội, Văn hóa- xã hội và kinh tế- xã hội trong quá trình giai cấp công nhân và nhân lao động giành chính quyền, cải tạo xã cũ và xây dựng xã hội mới trên phạm vi thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng..	4,0 (2,5:1,5)	
45.	CN02060	Lý luận về hình thái kinh tế xã hội CSCN và các mô hình CNXH hiện thực	Học phần trình bày hệ thống về điều kiện ra đời và các giai đoạn phát triển chủ yếu của hình thái kinh tế xã hội CSCN; đặc điểm, nội dung, bản chất của thời kỳ quá độ lên CNXH và xã hội XHCN - Giai đoạn đầu của hình thái KT- XH CSCN. Các mô hình XHCN trong thế giới đương đại	3,0 (2,0:1,0)	
46.	CN02062	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần trang bị cho người học các kiến thức thực tế về chính trị xã hội tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể; gắn lý luận với thực tiễn thông qua quá trình quan sát, nghiên cứu thực tiễn chính trị- xã hội	2,0 (0,5:1,5)	
47.	CN03073	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần gồm các nội dung sau: 1.Sinh viên nhận kế hoạch kiến tập, gặp gỡ giảng viên dẫn đoàn kiến tập của	3,0 (0,5:2,5)	

			Học viên Báo chí và Tuyên truyền, thống nhất kế hoạch và trao đổi các vấn đề lưu ý cần thiết khi tham gia kiến tập sư phạm. 2. Thực hiện kế hoạch kiến tập sư phạm tại cơ sở kiến tập. 3. Học viên Báo chí và Tuyên truyền tiến hành kiểm tra hoạt động kiến tập. 4. Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động kiến tập.		
<i>Tự chọn</i>				9/18	
48.	CN02061	Nền dân chủ và hệ thống chính trị XHCN	Học phần trình bày những vấn đề cơ bản của Dân chủ, nền dân chủ XHCN: bản chất, tính chất, lịch sử, nội dung, thực trạng...; hệ thống chính trị XHCN: bản chất, vai trò, nhiệm vụ của các thành tố trong hệ thống chính trị trong xây dựng nền dân chủ XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
49.	CN02063	Lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận	Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành 1.Phân lý thuyết: Gồm hệ thống lý luận và nghiệp vụ công tác dân vận đối với các nhóm đối tượng cụ thể như thanh niên, công nhân, nông dân, phụ nữ, đồng bào dân tộc và tôn giáo. 2.Phần thực hành: SV vận dụng tri thức của môn học vào phân tích, xây dựng và giải quyết một số tình huống dân vận thường gặp trong cuộc sống thực tiễn	3,0 (2,0:1,0)	
50.	CN02064	Lý luận về gia đình, giới và bình đẳng giới	Học phần đề cập đến lý luận chủ nghĩa Mác Lênin, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về hôn nhân, gia đình, giới, bình đẳng giới; lịch sử hình thành khoa học về gia đình và bình đẳng giới; thực trạng vấn đề hôn nhân, gia đình, giới, bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay; phương hướng, giải pháp xây dựng gia đình văn hóa, giải quyết vấn đề giới và bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
51.	QQ01004	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về Truyền thông và truyền thông quốc tế, những vấn đề về truyền thông quốc tế trong thế giới hiện đại và lãnh đạo, quản lý và ứng xử đối với các phương tiện truyền thông quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	TG03424	Lý luận về giáo dục và	Học phần là môn khoa học nghiệp vụ, có ý nghĩa quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho các giảng viên lý luận chính trị tương lai.Nội	3,0 (2,0:1,0)	

		quản lý nhà trường	dung của học phần gồm 7 chương; nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về giáo dục và công tác quản lý của nhà trường.		
53.	CN02065	Lý luận liên minh giai cấp của GCCN trong cách mạng XHCN	Học phần làm rõ hệ thống những qui luật về liên minh và liên minh giai cấp của GCCN với đại đa số nhân dân lao động; nội dung của liên minh giai cấp của GCCN trong cách mạng XHCN; những quan điểm của Hồ Chí Minh và Đảng ta về tính tất yếu và tầm quan trọng liên minh giai cấp của GCCN và thực tiễn của việc xây dựng khối liên minh công- nông- trí thức ở Việt nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
Kiến thức chuyên ngành				28	
Bắt buộc				22	
54.	CN03053	Học thuyết về sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN	Học phần trình bày hệ thống lý luận về GCCN và sứ mệnh lịch sử của nó: nguồn gốc, đặc điểm của GCCN; quy luật hình thành và phát triển của GCCN; địa vị kinh tế, xã hội của GCCN; Đảng cộng sản và vai trò của nó đối với quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN; liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức trong cách mạng XHCN; GCCN Việt Nam và quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của nó. Đồng thời, môn học cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về GCCN của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	CN03166	Lý luận về con đường đi lên CNXH	Học phần đề cập những vấn đề lý luận khoa học và thực tiễn về con đường đi lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam; về mục tiêu, động lực phát triển đất nước, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, tăng trưởng kinh tế gắn với việc giải quyết vấn đề xã hội; phát triển văn hóa trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN	3,0 (2,0:1,0)	
56.	CN03167	Phương pháp giảng dạy CNXHKKH	Học phần trình bày hệ thống các quan niệm cơ bản về dạy học đại học và dạy học CNXHKKH; nội dung và hình thức của dạy học CNXHKKH; nguyên tắc & các kiểu phương pháp cơ bản của giảng dạy chủ nghĩa xã hội khoa học; các	3,0 (2,0:1,0)	

			phương pháp tích cực trong giảng dạy CNXH khoa học		
57.	CN03168	Thực hành giảng dạy CNXHKKH	Học phần trình bày quan niệm cơ bản về đề cương bài giảng, giáo án giảng dạy và quy trình tổ chức thực hiện bài giảng CNXH khoa học. Biên soạn giáo án và thực hành giảng dạy các nội dung môn học chủ nghĩa xã hội khoa học.	4,0 (0,5:3,5)	
58.	CN03430	Thực tập tốt nghiệp	Học phần gồm có 4 phần: Phần 1: Gặp gỡ đoàn thực tập, thống nhất kế hoạch thực tập nghề nghiệp. Phần 2: Triển khai nhiệm vụ thực tập nghề nghiệp tại cơ sở thực tập. Phần 3: Kiểm tra thực tập tại cơ sở thực tập Phần 4: Tổng kết, đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp	3,0 (0,5:2,5)	
59.	CN04002	Khóa luận	Dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên, sinh viên thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp nghiên cứu về một trong những vấn đề có liên quan đến nội dung của chuyên ngành CNXHKKH nhằm đánh giá tổng hợp năng lực và trình độ của sinh viên.	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>					
60.	CN03075	Toàn cầu hóa với CNXH	Học phần bao gồm các chuyên đề về Khái niệm, nguồn gốc (tính tất yếu), nội dung, bản chất của toàn cầu hóa; toàn cầu hóa kinh tế với CNXH; toàn cầu hóa chính trị với CNXH; toàn cầu hóa văn hóa với CNXH ... Đồng thời, học phần cũng đề cập đến sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về toàn cầu hóa và tác động của nó trong quá trình hội nhập quốc tế và sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
61.	CN03169	Nguồn lực con người trong cách mạng XHCN	Học phần đề cập đến những vấn đề lý luận khoa học và thực tiễn về nguồn lực con người và phát huy nguồn lực con người. Cung cấp những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề con người và nguồn lực con người. Cung cấp những kinh nghiệm của một số nước về việc phát huy nguồn lực con người, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng vào thực tế của Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				6/12	
62.	CN03170	Lý luận về	Học phần bao gồm nội dung lý luận chủ nghĩa Mác lenin về dân tộc và các vấn	3,0	

10. Hướng dẫn thực hiện:**10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến**

TT	Học phần	Phân kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01001	*							
2	KT01001		*						
3	CN01001			*					
4	TH01001			*					
5	LS01001			*					
6	NP01001				*				
7	CT01001			*					
8	XD01001				*				
9	TG01004			*					
10	XH01001	*							
11	NP01002			*					
12	TT01002		*						
13	LS01004	*							
14	QT01001			*					
15	TT01001		*						
16	QQ01002			*					
17	CT01002			*					
18	ĐC01003	*							
19	ĐC01005		*						
20	NN01015	*							
21	NN01016		*						
22	NN01017			*					
23	NN01019	*							
24	NN01020		*						
25	NN01021			*					
26	TG01006				*				
27	TG01004				*				
28	TM01008				*				
29	TM01010					*			

30	CN01004				*				
31	TM01013					*			
32	BC02605						*		
33	TM01014					*			
34	BC02307						*		
35	KT01008				*				
36	CT02059				*				
37	TM01015					*			
38	CN02053			*					
39	CN02054		*						
40	CN02055				*				
41	CN02056					*			
42	CN02057						*		
43	CN02058						*		
44	CN02059				*				
45	CN02060					*			
46	CN02062				*				
47	CN03073					*			
48	CN02061						*		
49	CN02063						*		
50	CN02064							*	
51	QQ01004							*	
52	TG03424							*	
53	CN02065						*		
54	CN03053					*			
55	CN03166						*		
56	CN03167						*		
57	CN03168							*	
58	CN03430								*
59	CN04002								*
60	CN03075								*
61	CN03169								*
62	CN03170						*		
63	CN03171							*	

64	TT02366		*						
65	TM03039							*	

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

* Chương trình dành cho hệ đại học chính quy tập trung, thực hiện từ năm học 2018-2019 cho khóa K38. Trong giai đoạn chuyển tiếp, sinh viên từ khóa trước chuyển xuống khóa sau được công nhận các học phần tương đương, học phần thay thế.

*** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo**

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với việc đào tạo ngành CNXHKKH cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, hệ thống mạng internet tốc độ cao và ổn định, bảng từ, nam châm... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Bên cạnh đó, để tăng cường gắn lý luận với thực tiễn phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo, cần phải tổ chức cho sinh viên đi thực tế ở các cơ sở văn hóa, các di tích lịch sử, truyền thống. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

*** Về đội ngũ giảng viên**

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành CNXHKKH của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 03 Tiến sỹ, 01 Nghiên cứu sinh, 1 Thạc sỹ đúng chuyên ngành, cùng với sự cộng tác của một số lượng đông đảo các nhà khoa học, các phó giáo sư và tiến sỹ chuyên ngành CNXHKKH ở các Học viện và trường Đại học trên địa bàn Hà Nội.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành CNXHKKH được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín của đất nước, có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy và rất tâm huyết với nghề nghiệp.

*** Về thư viện**

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật,

phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trương Ngọc Nam